

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

- BỔ CỐ -

Nơi nhận:
Ngày nhận :



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.173.292.221.451	6.650.365.743.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	154.395.147.698	1.456.899.686.042
1. Tiền	111		154.395.147.698	184.717.666.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.272.182.020.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	387.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1		387.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.570.136.534.471	3.185.118.968.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.285.068.034.315	1.677.736.557.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	1.973.171.298.618	766.414.370.329
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	500.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	321.188.123.282	250.358.796.514
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.1	(9.290.921.744)	(9.390.755.909)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.442.642.763.481	1.615.353.113.723
1. Hàng tồn kho	141		1.442.642.763.481	1.615.353.113.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.117.775.801	5.993.974.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	5.482.720.923	1.682.332.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	-	4.311.638.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.2	635.054.878	4.571
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.812.794.220.513	2.696.501.089.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		142.616.497.893	84.350.351.321
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	108.101.123.153	49.834.976.581
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.135.374.740	14.135.374.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	20.380.000.000	20.380.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		934.417.736.054	923.081.452.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	656.192.693.265	666.301.158.802
- Nguyên giá	222		1.310.941.342.968	1.248.181.956.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(654.748.649.703)	(581.880.797.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	278.225.042.789	256.780.293.537
- Nguyên giá	228		351.901.512.059	324.721.358.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.676.469.270)	(67.941.064.631)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	241.696.408.510	215.806.078.478
- Nguyên giá	231		263.041.742.883	234.912.351.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.345.334.373)	(19.106.273.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.045.551.914.755	1.014.885.593.304
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	19.862.075.098	11.027.418.980
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	1.025.689.839.657	1.003.858.174.324
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		430.271.140.617	430.271.140.617
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	136.229.963.381	136.229.963.381
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(354.567.255)	(354.567.255)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.240.522.684	28.106.473.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	18.191.522.684	28.057.473.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	49.000.000	49.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.986.086.441.964	9.346.866.832.602
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.567.671.743.780	6.874.362.230.289
I. Nợ ngắn hạn	310		5.157.984.215.842	6.459.975.852.082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	699.310.356.318	722.313.978.959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	256.354.093.874	5.963.299.791
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	177.267.724.243	2.184.431.398.280
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	3.466.149.645	3.041.865.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	5.883.202.373	4.254.280.357
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	50.067.150	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.4	94.094.716.204	110.809.376.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.884.427.699.068	3.307.904.639.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16.3	4.601.065.450	3.145.519.778
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.17	32.529.141.517	118.111.493.350
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		409.687.527.938	414.386.378.207
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2	22.024.200.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	13.941.633.487	16.100.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	295.304.032.151	304.418.215.907
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	78.417.662.300	77.217.662.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	16.650.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.418.414.698.184	2.472.504.602.313
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.418.414.698.184	2.472.504.602.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.325.230.116	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.089.468.068	106.504.602.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.029.669.294	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.059.798.774	106.504.602.313
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.986.086.441.964	9.346.866.832.602

Lập biểu



Tiêu Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	3.369.510.532.494	3.296.744.140.745	9.074.643.439.543	10.110.819.474.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	3.369.510.532.494	3.296.744.140.745	9.074.643.439.543	10.110.819.474.889
4. Giá vốn hàng bán	11		3.268.404.893.742	3.232.359.197.443	8.762.252.217.037	9.753.096.774.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.105.638.752	64.384.943.302	312.391.222.506	357.722.700.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	156.234.989	5.298.033.208	45.094.809.678	42.438.585.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	33.232.757.024	-	129.190.767.150	90.741.332.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.100.891.365	-	126.622.102.873	72.599.487.595
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	39.197.805.444	40.693.962.540	137.780.430.455	160.568.614.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	10.097.938.445	10.974.533.849	39.249.939.646	56.400.652.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		18.733.372.828	18.014.480.121	51.264.894.933	92.450.686.963
11. Thu nhập khác	31	VI.27	447.786.212	244.793.175	1.368.939.080	9.300.007.808
12. Chi phí khác	32	VI.28	400.164.512	115.941.562	1.309.085.546	8.152.328.497
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47.621.700	128.851.613	59.853.534	1.147.679.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.780.994.528	18.143.331.734	51.324.748.467	93.598.366.274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	3.756.198.906	3.628.666.347	6.264.949.693	14.010.363.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	(49.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.024.795.622	14.514.665.387	45.059.798.774	79.637.002.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu



Tiên Thị Thúy An

Kế Toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.460.994.061.589	11.371.851.792.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.405.823.767.658)	(11.135.385.319.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.949.845.481)	(58.797.479.172)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(161.682.008.320)	(120.169.691.921)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23.336.336.925)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.753.491.530.388	892.849.922.919
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		(4.146.757.481.296)	(2.566.406.208.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.569.063.847.703)	(1.636.056.984.064)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(200.113.965.284)	(62.489.287.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(1.684.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		891.000.000.000	1.395.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	35.223.702.924
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.800.715.116	42.454.218.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		706.686.749.832	(273.811.366.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.366.215.746.658	8.498.362.192.644
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.806.343.187.131)	(8.133.434.974.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		559.872.559.527	364.927.218.472
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.302.504.538.344)	(1.544.941.131.626)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1.456.899.686.042	2.700.420.746.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.357.254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	154.395.147.698	1.155.480.971.919

Lập biểu



Nguyễn Huyền Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang

58-0
TY
MẠI
KHẨU
LÊ
BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- **Danh sách các công ty con**

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	56,84%
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	57,97%
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	80,00%
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	100,00%
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	100,00%

- **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	35,02%
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,00%

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM

Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk

Công viên Văn hóa Thanh Lễ

Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star

Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ

Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ

Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (21 cửa hàng)

Nhà máy sản xuất Bê tông

Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập,
TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.

TX Dĩ An – Bình Dương .

Tỉnh Bình Dương, Bình Phước .

Tỉnh Bình Dương .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong Bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- | | |
|--|---------|
| - Nhà cửa loại kiên cố | 25 - 50 |
| - Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác | 5 - 20 |
| - Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý | 3 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| - Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7001
NG C
LƯON
NH
IANI
CTC
MỘT-

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
-	Tiền mặt	5.266.724.000	15.061.416.000
-	Tiền gửi ngân hàng	149.105.286.567	169.632.883.544
-	Tiền gửi ngoại tệ	23.137.131	23.366.498
-	Tiền đang chuyển	-	-
-	Các khoản tương đương tiền	-	1.272.182.020.000
	Cộng	154.395.147.698	1.456.899.686.042
2.	Các khoản đầu tư tài chính		
2.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	887.000.000.000
2.2	Đầu tư vào công ty con	136.229.963.381	136.229.963.381
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491

464
NG T
G MA
PKH
I L
P
T. BÌNH

3. Các khoản phải thu của khách hàng

3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.285.068.034.315	1.677.736.557.379
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	108.101.123.153	49.834.976.581

4. Các khoản phải thu khác

4.1	Phải thu ngắn hạn khác	2.285.068.500.156	1.007.382.410.934
4.2	Phải thu dài hạn khác	34.515.374.740	34.515.374.740

5. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	170.310.355.374	251.835.548.998
- Công cụ, dụng cụ	153.032.726	18.400.000
- Chi phí sản xuất dở dang	-	-
- Thành phẩm	93.499.110.378	133.979.676.798
- Thành phẩm bất động sản	565.204.636.608	621.689.193.439
- Hàng hóa	574.490.982.763	568.845.648.856
- Hàng hóa bất động sản	38.984.645.632	38.984.645.632
- Hàng gửi đi bán	-	-

Cộng **1.442.642.763.481** **1.615.353.113.723**

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	4.311.638.227
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	635.054.878	4.571

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	952.160.185.808	125.788.991.879	163.474.702.682	5.779.228.290	978.848.000	1.248.181.956.659
- Mua trong kỳ	2.504.382.018	3.539.796.545	22.311.363.301	-	-	28.355.541.864
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.556.080.167	12.911.299.278	9.936.465.000	-	-	34.403.844.445
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	966.220.647.993	142.240.087.702	195.722.530.983	5.779.228.290	978.848.000	1.310.941.342.968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	462.565.456.772	54.754.089.661	60.029.159.110	3.737.466.410	794.625.904	581.880.797.857
- Khấu hao trong kỳ	52.126.455.583	9.434.999.193	10.910.383.255	330.503.220	65.510.595	72.867.851.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	514.691.912.355	64.189.088.854	70.939.542.365	4.067.969.630	860.136.499	654.748.649.703
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	489.594.729.036	71.034.902.218	103.445.543.572	2.041.761.880	184.222.096	666.301.158.802

- Tại ngày cuối kỳ	451.528.735.638	78.050.998.848	124.782.988.618	1.711.258.660	118.711.501	656.192.693.265
--------------------	-----------------	----------------	-----------------	---------------	-------------	-----------------

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.603.034.858

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	324.403.176.349	318.181.819	-	-	324.721.358.168
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	27.180.153.891	-			27.180.153.891
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	351.583.330.240	318.181.819			351.901.512.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	67.805.838.950	135.225.681			67.941.064.631
- Khấu hao trong kỳ	5.711.541.004	23.863.635			5.735.404.639
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				
Số dư cuối kỳ	73.517.379.954	159.089.316			73.676.469.270
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	256.597.337.399	182.956.138	-	-	256.780.293.537
- Tại ngày cuối kỳ	278.065.950.286	159.092.503	-	-	278.225.042.789

N:37
 TỔNG
 THƯ
 QUẢN LÝ
 THAI
 CT
 ĐẦU MỘT

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	234.912.351.883	28.129.391.000	-	263.041.742.883
- Quyền sử dụng đất	234.912.351.883	28.129.391.000	-	263.041.742.883
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19.106.273.405	2.239.060.968	-	21.345.334.373
- Quyền sử dụng đất	19.106.273.405	2.239.060.968	-	21.345.334.373
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	215.806.078.478	25.890.330.032	-	241.696.408.510
- Quyền sử dụng đất	215.806.078.478	25.890.330.032	-	241.696.408.510
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Tài sản dở dang dài hạn		
10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:		
Tổng số chi phí SXKD dở dang	19.862.075.098	11.027.418.980
10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.025.689.839.657	1.003.858.174.324
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn	469.997.748.269	469.987.206.884
+ Công trình: Kho VK 102	6.013.165.065	3.059.575.156
+ Công trình: Xăng dầu Phú Quốc	149.748.183.010	148.926.405.649
+ Các công trình khác	399.930.743.313	381.884.986.635
11. Chi phí trả trước		
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5.482.720.923	1.682.332.156
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	18.191.522.684	28.057.473.511
12. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	3.884.427.699.068	3.307.904.639.541
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	21.624.146.201	2.399.580.196
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	810.586.363
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.436.336.925
- Thuế thu nhập cá nhân	65.869.847	1.032.059.013
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.253.867.369
- Thuế bảo vệ môi trường	155.357.704.480	92.549.942.940
- Thuế môn bài	-	-
- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa	220.003.715	2.062.949.025.474
Cộng	177.267.724.243	2.184.431.398.280
14. Phải trả người bán		
14.1 - Phải trả người bán ngắn hạn	699.310.356.318	722.313.978.959
14.2 - Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	-
15. Chi phí phải trả		
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.883.202.373	4.254.280.357
15.2 - Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	256.354.093.874	5.963.299.791
16.2 Phải trả người lao động	3.466.149.645	3.041.865.411
16.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.601.065.450	3.145.519.778
16.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		

0014
CÔNG
NG A
HẬP K
NH L
CP
T.BIN

- Kinh phí công đoàn	710.336.153	710.336.153
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.384.380.051	110.099.040.462
16.5 Người mua trả tiền trước dài hạn	13.941.633.487	16.100.000.000
16.6 Các khoản phải trả dài hạn khác	78.417.662.300	77.217.662.300
Cộng	450.875.320.960	216.277.723.895
17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	32.529.141.517	118.111.493.350
18. Doanh thu chưa thực hiện		
18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	50.067.150	-
18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	295.304.032.151	304.418.215.907
Cộng	295.354.099.301	304.418.215.907
19. Vay và nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng	-	16.650.500.000
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	49.000.000	49.000.000
21. Vốn chủ sở hữu		

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	-	106.504.602.313	2.472.504.602.313
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	45.059.798.774	45.059.798.774
- Tăng khác	-	5.325.230.116	2.029.669.294	7.354.899.410
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	106.504.602.313	106.504.602.313
Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	5.325.230.116	47.089.468.068	2.418.414.698.184

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	5.325.230.116	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	5.325.230.116	-

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.207.263.870.346	3.223.076.310.664
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.488.755.814	17.635.193.722
- Doanh thu kinh doanh BDS	121.757.906.334	56.032.636.359
Cộng	3.369.510.532.494	3.296.744.140.745
23. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.156.132.103.127	3.200.588.256.488
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.117.384.169	7.967.474.764
- Giá vốn kinh doanh BDS	85.155.406.446	23.803.466.191
Cộng	3.268.404.893.742	3.232.359.197.443
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.954.989	4.932.960.807
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.280.000	365.072.401
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	156.234.989	5.298.033.208
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	32.100.891.365	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.131.865.659	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	33.232.757.024	-
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	19.700.876.003	8.458.352.505
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.099.598.298	906.984.524
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	681.971.862	783.716.043
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.002.551.252	9.591.110.857
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.563.686.090	13.671.712.379
- Chi phí bằng tiền khác	6.247.060.384	18.256.620.081
Cộng	49.295.743.889	51.668.496.389
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản thu nhập khác	447.786.212	244.793.175
Cộng	447.786.212	244.793.175



28. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản chi phí khác

	-	-
	400.164.512	115.941.562
Cộng	400.164.512	115.941.562

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	3.756.198.906	3.628.666.347
	-	-
Cộng	3.756.198.906	3.628.666.347

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

	-	-
--	---	---

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

	791.338.208.154	645.356.729.066
	209.855.972	236.987.791
	1.431.860.585	1.035.142.995
	4.031.093.056	5.926.047.600
	-	-
Cộng	797.011.017.767	652.554.907.452

Lập biểu

Thuy

Tiêu Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Quynh

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang